



# Module 4: SURVIVAL

SPARK 9 - WORD LIST



|          | NOUN                    | VERB                     | ADJ                                    | ADV         | NOTE                                                                         |
|----------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 36       | poison                  | [REDACTED]               | [REDACTED]                             |             |                                                                              |
| 37       | [REDACTED]              | realise<br>nhận ra       |                                        |             |                                                                              |
| 38       | venom<br>/venəm/        |                          | [REDACTED]                             | [REDACTED]  |                                                                              |
| 39<br>3c | doubt /daʊt/<br>doubter | doubt<br>nghi ngờ        | [REDACTED]                             | [REDACTED]  | - without (a) doubt không hề<br>- doubt a [REDACTED] sth nghi ngờ điều gì đó |
| 40       | wound<br>/wu:nd/        | [REDACTED]<br>vết thương | [REDACTED]<br>bị thương                |             |                                                                              |
| 41       | danger                  | [REDACTED]               | [REDACTED]                             | dangerously |                                                                              |
| 42       | courage                 | [REDACTED]<br>đồng viên  | [REDACTED]<br>khuyến khích<br>nản lòng | [REDACTED]  |                                                                              |

## PHRASES

- không thể làm đạt được mục đích gì đó
- **against all odds** [phr] sth that makes it seem impossible to do or achieve sth
  - be infested with (especially of insects or animals such as rats) = overrun with tràn ngập
  - to [REDACTED] fire bắt lửa
  - common sense cảm giác thật sự
  - to [REDACTED] sb alive giữ ai đó sống sót
  - natural [REDACTED] bản năng tự nhiên